

Chinese	Pinyin	English
Personal Pronoun		
我	wǒ	I, me
我们	wǒmen	we, us (pl.)
你	nǐ	you
你们	nǐmen	you (pl.)
他	tā	he, him
她	tā	she, her
他们	tāmen	they (male+female / male, pl.)
她们	tāmen	they (females, pl.)
Demonstrative Pronoun		
这 (这儿)	zhè (zhèr)	here, this
那 (那儿)	nà (nàr)	there, that
Question Words		
几	jǐ	a few, how many
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how about
多少	duōshǎo	how many, how much
什么	shén me	what, why
哪(哪儿)	nǎ (nǎr)	where
谁	shuí	who
Numeral		

一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
零	líng	zero
Quantifier		
个	gè	one, a, an
块	kuài	piece
些	xiē	some
本	běn	volume
岁	suì	year
Adverb		
都	dōu	all
不	bù	no
没	méi	no
很	hěn	quite, very

太	tài	too
Conjunction		
和	hé	and
Preposition		
在	zài	in, at
Auxiliary		
的	de	
了	le	
吗	ma	
呢	ne	
Interjection		
喂	wèi	hello
Noun		
北京	běijīng	Beijing
中国	zhōng guó	China
家	jiā	home
医院	yīyuàn	hospital
饭店	fàndiàn	restaurant
学校	xuéxiào	school
商店	shāngdiàn	store
火车站	huǒchēzhàn	train station
上	shàng	up

下	xià	down
前面	qiánmiàn	front
后面	hòumiàn	behind
里	lǐmiàn	inside
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
昨天	zuótiān	yesterday
上午	shàngwǔ	morning
中午	zhōngwǔ	noon
下午	xiàwǔ	afternoon
年	nián	year
月	yuè	month
日	rì	day
星期	xīngqī	week
点	diǎn	dot, spot
分钟	fēnzhōng	minute
现在	xiànzài	now
时候	shíhou	time
爸爸	bàba	father
妈妈	māma	mother
儿子	érzi	son
女儿	nǚér	daughter

老师	lǎoshī	teacher
学生	xuéshēng	student
同学	tóngxué	schoolmate, classmate
朋友	péngyou	friend
医生	yīshēng	doctor
先生	xiānsheng	sir, husband
小姐	xiǎojiě	Miss
衣服	yīfu	clothes
苹果	píngguǒ	apple
水果	shuǐguǒ	fruit
米饭	mǐfàn	rice
茶	chá	tea
菜	cài	vegetable
水	shuǐ	water
飞机	fēijī	airplane
书	shū	book
猫	māo	cat
椅子	yǐzi	chair
字	zì	character
电脑	diànnǎo	computer
杯子	bēizi	cup
桌子	zhuōzi	desk

狗	gǒu	dog
汉语	hànyǔ	Mandarin Chinese
钱	qián	money
电影	diànyǐng	movie
名字	míngzi	name
人	rén	person
出租车	chūzūchē	taxi
电视	diànshì	television
东西	dōngxi	thing
天气	tiānqì	weather
Verb		
再见	zàijiàn	good-bye
没关系	méiguānxi	It doesn't matter, it's ok.
请	qǐng	please
对不起	duìbùqǐ	sorry
谢谢	xièxie	thank
不客气	búkèqì	you are welcome
是	shì	be (am, is, are)
买	mǎi	buy
叫	jiào	call
打电话	dǎdiànhuà	call up
会	huì	can

能	néng	can, be able to
来	lái	come
做	zuò	do
喝	hē	drink
吃	chī	eat
去	qù	go
有	yǒu	have
认识	rènshi	know
听	tīng	listen
住	zhù	live
看	kàn	look
爱	ài	love
喜欢	xǐhuān	love, like
开	kāi	open
下雨	xiàyǔ	rain
读	dú	read
回	huí	return
看见	kànjiàn	see
坐	zuò	sit
睡觉	shuìjiào	sleep
说话	shuōhuà	speak
学习	xuéxí	study

想	xiǎng	want
工作	gōngzuò	work
写	xiě	write
Adjective		
好	hǎo	good, fine
大	dà	big
小	xiǎo	small
多	duō	many, much
少	shǎo	few, little
冷	lěng	cold
热	rè	hot
高兴	gāoxìng	happy
漂亮	piàoliàng	beautiful